CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

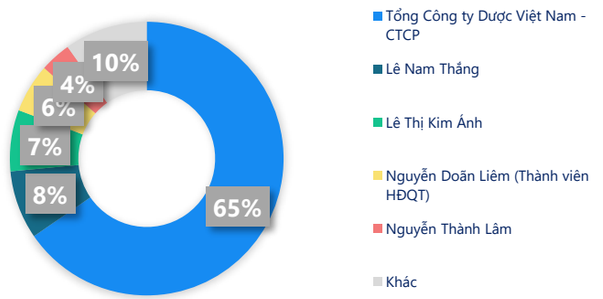
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

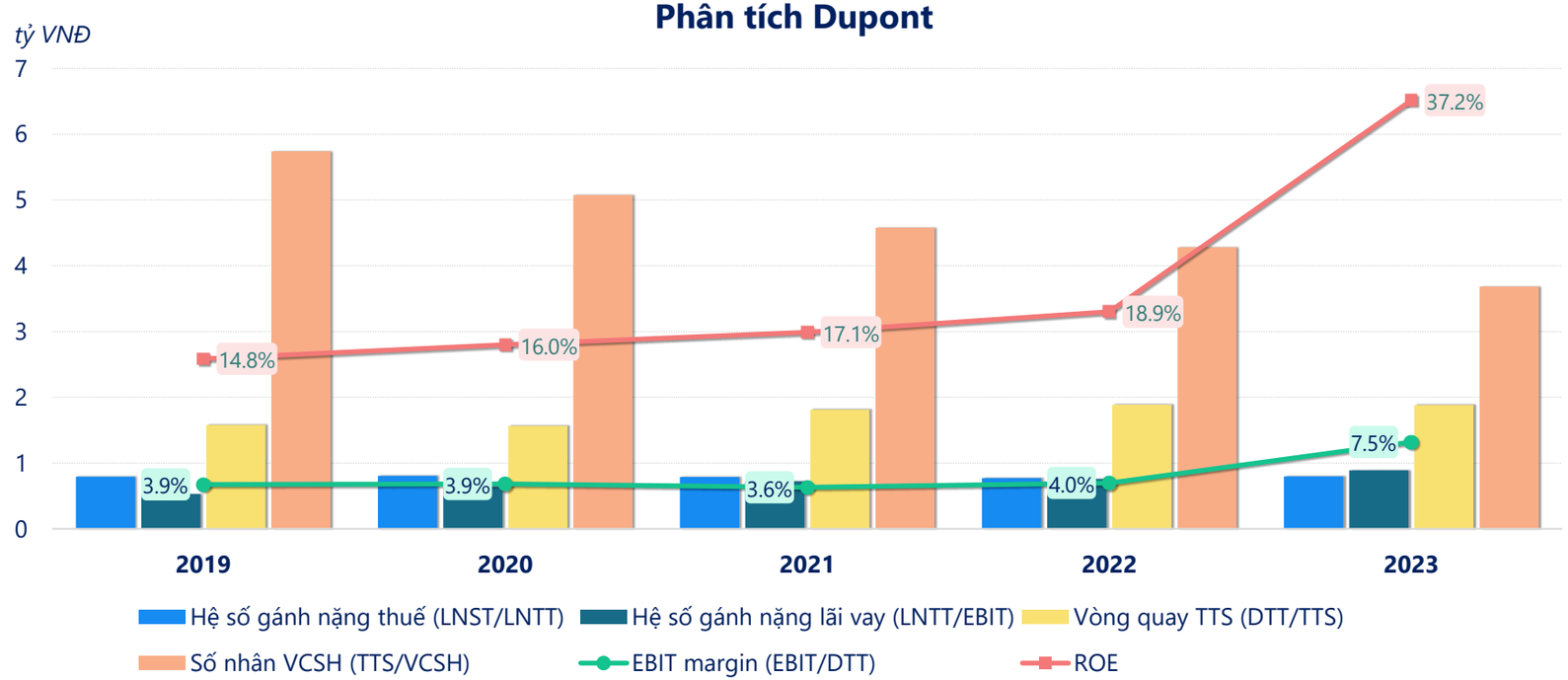
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	34,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,274 - 34,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	722
Số lượng CPLH (CP)	20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,085
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.90
EPS	5,526
P/E	6.2

	YTD	1T	3T	6T
DP1	75.5%	9.2%	26.0%	28.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

2,158

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.00| -0.1%

LN sau thuế

2023

116

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 65.5| 130%

ROE

2023

37.2%

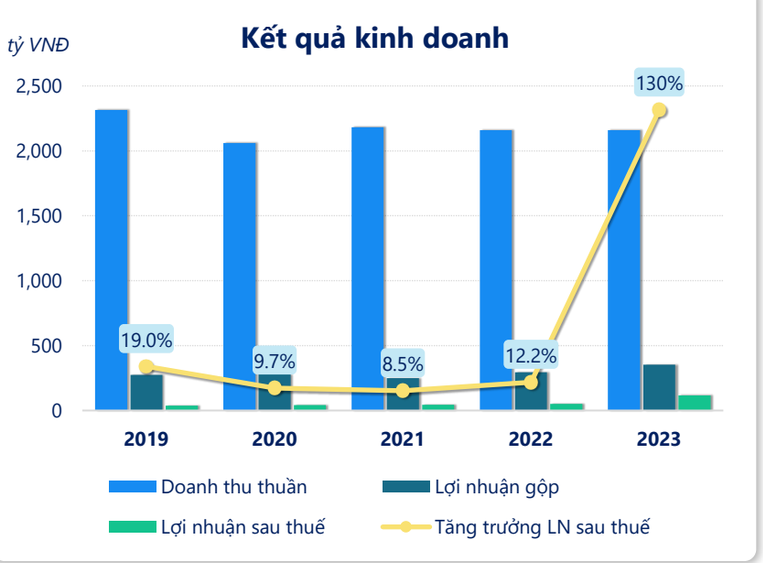
+/- YoY: ▲ 18.4%

ROA

2023

10.1%

+/- YoY: ▲ 5.7%



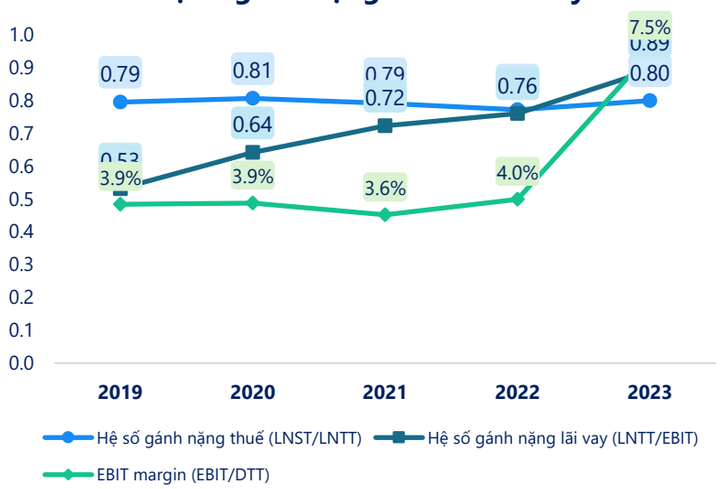
Kết quả kinh doanh **DP1** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,158** tỷ đồng **giảm 0.05%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 130%** đạt **115.9** tỷ đồng.

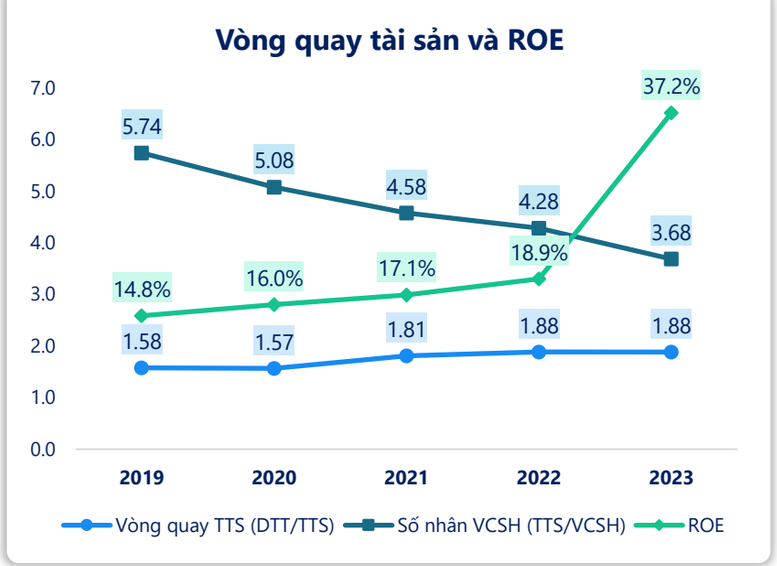
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **37.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.54%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



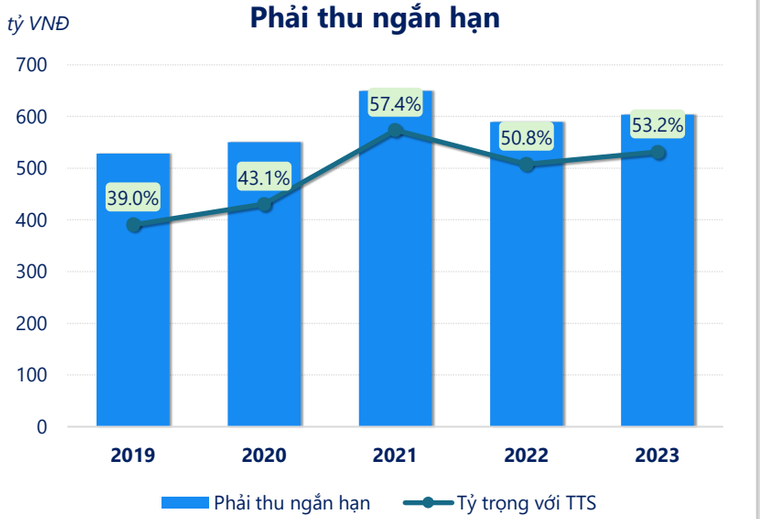


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.88**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.68** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

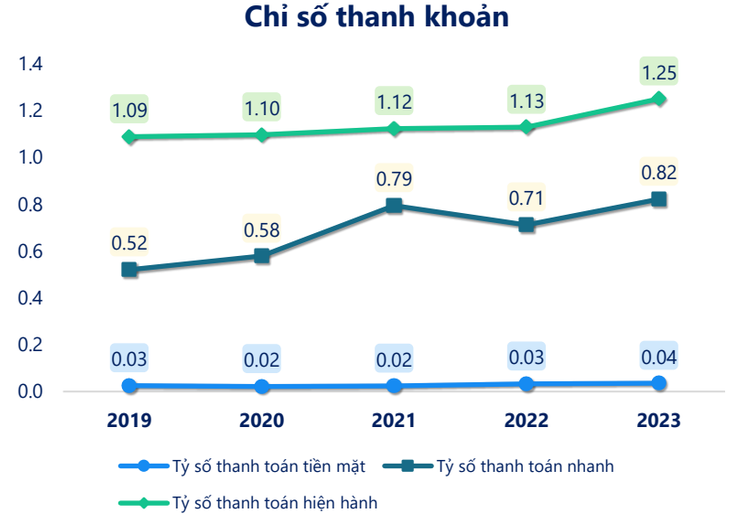
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



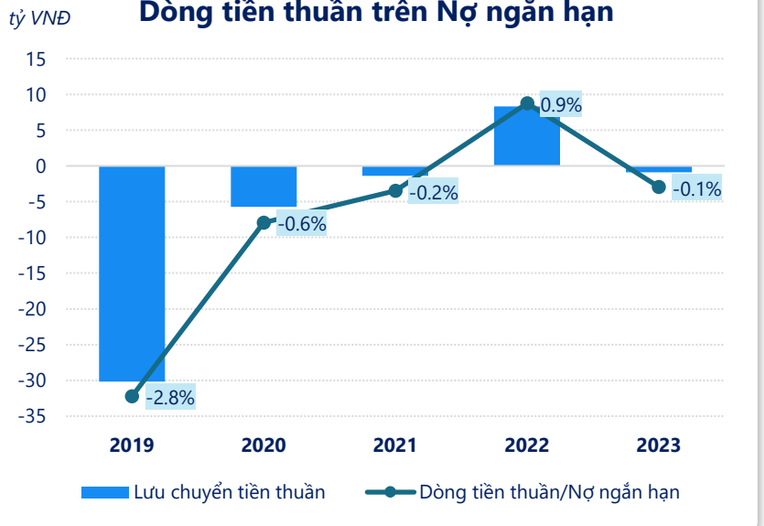
Chỉ số thanh khoản



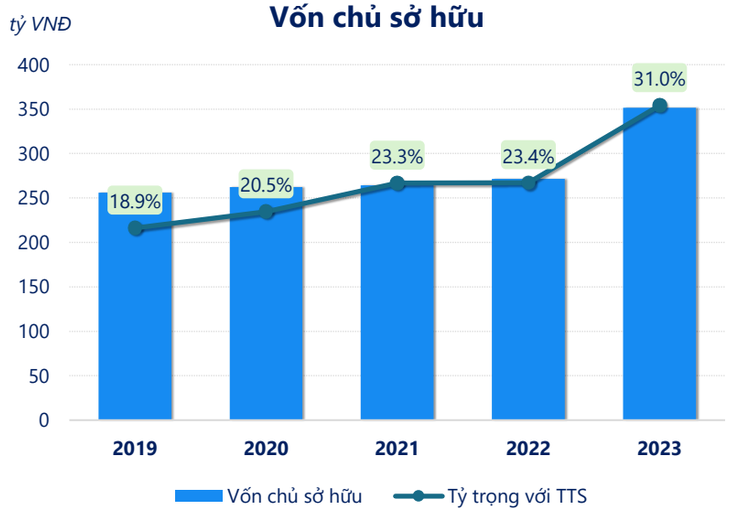
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,135**	**1,160**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	979	1,003	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	27.9	28.8	-3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	603	589	2.4%
Hàng tồn kho	336	370	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	14.8	-16.9%
Tài sản dài hạn	**155**	**157**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.8	96.8	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	31.5	31.5	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**30.1**	**28.2**	**6.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	783	889	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**783**	**889**	**-11.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	335	282	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	408	572	-28.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**351**	**271**	**29.5%**
Vốn chủ sở hữu	**351**	**271**	**29.5%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,316**	**2,060**	**2,182**	**2,159**	**2,158**
Giá vốn hàng bán	2,042	1,781	1,934	1,866	1,805
Lợi nhuận gộp	**273**	**279**	**249**	**294**	**353**
Doanh thu HĐTC	8.45	10.4	21.1	13.1	16.6
Chi phí TC	54.0	51.2	31.5	59.4	57.5
Chi phí lãi vay	**42.0**	**28.8**	**21.9**	**20.7**	**17.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	140	140	146	131
Chi phí QLDN	40.5	50.5	40.5	36.0	36.4
LN thuần từ HĐKD	**47.3**	**47.9**	**57.6**	**65.2**	**145**
Lợi nhuận khác	0.24	3.57	-0.71	0.24	0.05
LN trước thuế	**47.5**	**51.5**	**56.9**	**65.5**	**145**
Lợi nhuận sau thuế	**37.8**	**41.5**	**45.0**	**50.5**	**116**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.8**	**41.5**	**45.0**	**50.5**	**116**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	269	111	74.1	154	-21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.3	-9.61	-1.13	-11.0	-0.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-285	-107	-74.3	-134	21.7
Tiền đầu kỳ	57.7	27.6	21.9	20.4	28.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.2**	**-5.74**	**-1.40**	**8.34**	**-0.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.04	-0.03	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	27.6	21.9	20.4	28.8	27.9